SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A1

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10A1	**11A1**	8,2	8,5	8,7	8,7	6,9	8,7	9,2	6,8	**8,7**	Giỏi	Tốt	
2	Trương Gia Anh	10A1	**11A1**	7,8	9,1	8,8	8,1	7,0	8,8	9,0	7,5	**8,8**	Khá	Tốt	
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10A1	**11A1**	8,5	9,0	8,6	8,1	6,8	9,0	8,9	7,0	**8,7**	Giỏi	Tốt	
4	Nguyễn Ngọc Châu	10A1	**11A1**	8,6	7,9	8,5	7,9	6,2	8,0	8,4	6,5	**8,2**	Khá	Tốt	
5	Phạm Minh Chiến	10A1	**11A1**	9,4	9,7	9,5	9,1	8,3	9,3	9,4	8,1	**9,4**	Giỏi	Tốt	
6	Nguyễn Hà Dương	10A1	**11A1**	8,4	9,2	8,9	8,3	7,3	8,1	8,4	6,6	**8,7**	Giỏi	Tốt	
7	Văn Tiến Đạt	10A1	**11A1**	8,9	9,7	9,6	9,5	8,7	9,4	9,5	8,2	**9,5**	Giỏi	Tốt	
8	Nguyễn Mậu Minh Đức	10A1	**11A1**	8,7	8,9	9,0	9,0	7,8	8,7	9,1	8,3	**9,1**	Giỏi	Tốt	
9	Nguyễn Thị Thu Hà	10A1	**11A1**	8,4	9,4	9,4	8,4	7,6	9,0	9,0	7,4	**9**	Giỏi	Tốt	
10	Nguyễn Anh Hào	10A1	**11A1**	8,3	9,1	9,0	8,5	6,9	8,7	8,3	7,7	**8,8**	Giỏi	Tốt	
11	Nguyễn Công Hữu	10A1	**11A1**	8,2	9,1	9,1	9,0	7,4	9,1	9,0	8,0	**9,1**	Giỏi	Tốt	
12	Nguyễn Thành Huy	10A1	**11A1**	8,8	9,3	9,3	8,8	7,0	8,7	8,4	7,6	**8,9**	Giỏi	Tốt	
13	Nguyễn Ngọc Khôi	10A1	**11A1**	9,3	9,9	9,6	8,8	7,0	9,0	8,6	7,3	**9,1**	Giỏi	Tốt	
14	Phạm Tuấn Kiệt	10A1	**11A1**	8,9	9,5	9,7	8,9	8,1	9,1	9,3	8,0	**9,3**	Giỏi	Tốt	
15	Nguyễn Ngọc Lan	10A1	**11A1**	9,5	9,7	9,8	8,7	8,7	9,0	8,8	7,5	**9,3**	Giỏi	Tốt	
16	Lê Thị Trúc Linh	10A2	**11A1**	9,2	9,7	9,6	9,2	8,1	9,7	9,4	8,9	**9,6**	Giỏi	Tốt	
17	Thạch Ngọc Trúc Ly	10A1	**11A1**	8,0	9,3	9,4	8,4	8,5	9,0	9,1	7,7	**9,1**	Giỏi	Tốt	
18	Đào Nguyễn Xuân Mai	10A2	**11A1**	9,3	9,6	9,6	9,4	7,9	8,9	9,5	8,7	**9,5**	Giỏi	Tốt	
19	Nguyễn Vũ Diễm My	10A1	**11A1**	9,1	9,4	9,1	8,3	8,4	8,3	8,0	6,9	**8,9**	Giỏi	Tốt	
20	Lê Thị Tuyết Ngân	10A1	**11A1**	8,3	9,2	9,1	7,9	6,8	8,2	7,9	6,8	**8,6**	Giỏi	Tốt	
21	Doãn Văn Nghĩa	10A1	**11A1**	9,7	9,6	9,8	9,4	8,4	9,0	8,8	8,0	**9,4**	Giỏi	Tốt	
22	Đặng Lê Nghĩa	10A1	**11A1**	7,3	8,6	8,4	8,0	6,4	8,1	8,6	8,0	**8,5**	Khá	Tốt	
23	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10A1	**11A1**	8,7	9,8	9,7	8,8	7,8	9,4	9,0	7,8	**9,3**	Giỏi	Tốt	
24	Hồ Lý Huỳnh Như	10A2	**11A1**	9,5	9,7	9,6	9,5	8,0	9,8	9,3	8,6	**9,6**	Giỏi	Tốt	
25	Nguyễn Thị Phương	10A1	**11A1**	8,4	9,6	9,4	9,3	8,8	9,5	9,3	8,2	**9,4**	Giỏi	Tốt	
26	Đỗ Phạm Minh Quân	10A1	**11A1**	7,6	8,7	9,1	8,4	7,2	8,6	8,8	8,3	**8,8**	Giỏi	Tốt	
27	Bùi Quốc Thái	10A1	**11A1**	8,1	9,3	8,5	7,7	6,1	8,2	8,6	7,6	**8,5**	Khá	Tốt	
28	Lê Quang Tiến Thành	10A1	**11A1**	8,6	8,9	8,6	7,8	7,1	8,2	8,0	7,4	**8,6**	Giỏi	Tốt	
29	Võ Quang Thành	10A1	**11A1**	7,7	8,6	8,6	8,2	6,5	8,3	8,3	6,8	**8,4**	Khá	Tốt	
30	Đỗ Thị Phương Thảo	10A1	**11A1**	8,4	9,2	9,4	9,2	7,1	9,1	9,3	7,8	**9,1**	Giỏi	Tốt	
31	Nguyễn Phương Thảo	10A1	**11A1**	7,7	9,1	9,3	8,5	6,6	8,0	8,6	6,9	**8,7**	Khá	Tốt	
32	Trần Văn Thảo	10A1	**11A1**	8,9	9,5	9,3	9,5	7,2	9,1	9,0	7,9	**9,2**	Giỏi	Tốt	
33	Phạm Thụy Thùy Trang	10A1	**11A1**	9,2	9,0	9,2	7,5	7,2	8,1	7,9	8,3	**8,7**	Giỏi	Tốt	
34	Vũ Nguyễn Đoan Trang	10A1	**11A1**	8,6	9,5	9,0	9,4	7,7	8,7	9,0	8,6	**9,2**	Giỏi	Tốt	
35	Nguyễn Thị Kiều Trinh	10A1	**11A1**	8,4	9,6	9,4	9,2	9,2	9,0	8,7	7,9	**9,3**	Giỏi	Tốt	
36	Nguyễn Quốc Trình	10A1	**11A1**	7,4	9,0	8,6	8,2	7,2	8,5	8,2	6,9	**8,5**	Khá	Tốt	
37	Nguyễn Thị Phương Uyên	10A1	**11A1**	8,5	9,5	9,2	8,3	7,9	8,8	8,8	7,5	**9**	Giỏi	Tốt	
38	Nguyễn Phi Vân	10A1	**11A1**	7,4	8,7	8,7	8,1	7,0	8,0	7,9	7,7	**8,4**	Khá	Tốt	
39	Đinh Quốc Việt	10A1	**11A1**	8,6	8,7	9,2	8,3	7,8	8,7	8,1	7,1	**8,8**	Giỏi	Tốt	
40	Tạ Đức Vũ	10A1	**11A1**	8,8	9,6	9,0	9,1	7,4	8,7	8,8	8,0	**9,1**	Giỏi	Tốt	
41	Nguyễn Thị Thảo Vy	10A1	**11A1**	7,1	8,9	9,4	8,1	7,5	8,6	8,8	7,2	**8,7**	Khá	Tốt	
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A2

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Bích Anh	10A3	**11A2**	8,0	9,1	8,6	8,0	7,7	8,5	8,3	8,6	**8,7**	Giỏi	Tốt	
2	Trần Thị Hồng Ánh	10A1	**11A2**	7,2	8,6	9,0	8,1	7,8	8,1	8,7	6,0	**8,5**	Khá	Tốt	
3	Đinh Thị Quỳnh Chi	10A2	**11A2**	8,1	9,5	9,1	8,4	6,9	8,9	8,7	6,9	**8,9**	Giỏi	Tốt	
4	Phạm Thành Danh	10A3	**11A2**	7,8	9,2	8,1	8,6	8,2	8,8	8,1	8,6	**8,8**	Giỏi	Tốt	
5	Nguyễn Thị Hoàng Diễm	10A2	**11A2**	7,7	8,4	8,4	7,8	6,3	8,2	8,6	7,7	**8,5**	Khá	Tốt	
6	Nguyễn Hoàng Dung	10A2	**11A2**	8,0	9,0	8,2	8,4	7,1	8,2	8,3	6,8	**8,4**	Giỏi	Tốt	
7	Nguyễn Lê Thùy Dung	10A2	**11A2**	8,8	9,3	9,2	8,7	7,7	9,4	9,2	7,4	**9,2**	Giỏi	Tốt	
8	Nguyễn Thị Phương Dung	10A2	**11A2**	7,2	8,2	8,6	8,6	6,5	8,3	8,0	7,1	**8,5**	Khá	Tốt	
9	Trần Thị Anh Đào	10A2	**11A2**	7,7	8,9	8,7	7,6	6,5	8,2	8,0	6,5	**8,4**	Khá	Tốt	
10	Trần Nguyễn Bảo Hân	10A2	**11A2**	7,6	9,2	8,7	8,3	6,9	8,7	8,5	6,3	**8,6**	Khá	Tốt	
11	Trần Bảo Hiếu	10A2	**11A2**	7,6	8,4	8,2	8,1	6,7	8,0	8,0	7,5	**8,4**	Khá	Tốt	
12	Nguyễn Xuân Hồng	10A2	**11A2**	8,2	8,6	8,8	8,2	8,7	8,3	9,0	6,7	**8,9**	Giỏi	Tốt	
13	Trần Minh Huy	10A2	**11A2**	8,1	9,3	9,4	9,1	7,4	8,5	9,2	8,6	**9,1**	Giỏi	Tốt	
14	Nguyễn Quốc Khoa	10A2	**11A2**	7,5	8,4	7,3	7,4	6,8	8,3	8,0	7,2	**8,2**	Khá	Tốt	
15	Nguyễn Ngọc Lan	10A2	**11A2**	7,1	8,8	7,5	7,4	5,9	8,0	8,6	6,6	**8,2**	Khá	Tốt	
16	Nguyễn Bích Ngọc	10A2	**11A2**	8,4	8,2	8,6	8,0	6,8	8,3	8,2	6,9	**8,5**	Giỏi	Tốt	
17	Phạm Nguyễn Hồng Ngọc	10A2	**11A2**	8,0	8,4	8,3	8,4	7,2	8,0	7,9	7,3	**8,4**	Giỏi	Tốt	
18	Bùi Ngọc Bích Nguyên	10A2	**11A2**	7,0	8,1	7,7	8,1	7,1	8,7	8,2	7,4	**8,3**	Khá	Tốt	
19	Vũ Hoàng Yến Nhi	10A2	**11A2**	8,4	8,5	8,5	8,1	7,1	8,7	8,0	7,2	**8,6**	Giỏi	Tốt	
20	Nguyễn Hữu Huy Quang	10A2	**11A2**	7,7	9,2	9,1	8,5	7,3	8,4	8,8	8,4	**8,9**	Giỏi	Tốt	
21	Trần Xuân Quy	10A2	**11A2**	6,6	8,5	7,7	8,3	6,7	8,3	8,0	6,2	**8,2**	Khá	Tốt	
22	Đào Thị Thu Quyên	10A2	**11A2**	8,4	8,6	9,0	8,2	7,7	8,9	9,0	7,4	**8,9**	Giỏi	Tốt	
23	Phan Thị Như Quỳnh	10A2	**11A2**	7,2	8,2	8,6	8,4	9,0	8,8	8,7	7,2	**8,8**	Giỏi	Tốt	
24	Nguyễn Như Thảo Quỳnh	10A1	**11A2**	6,0	7,9	9,2	7,4	7,0	8,0	7,6	6,6	**8**	Khá	Tốt	
25	Phạm Ngọc Sang	10A2	**11A2**	7,6	8,3	7,8	7,9	5,7	8,2	7,8	6,4	**8,1**	Khá	Tốt	
26	Đỗ Nhật Tân	10A2	**11A2**	7,4	8,6	7,9	7,4	6,3	8,2	8,5	7,2	**8,3**	Khá	Tốt	
27	Trương Ngọc Bích Thảo	10A2	**11A2**	8,7	8,9	9,0	9,1	7,1	8,5	8,9	7,6	**8,9**	Giỏi	Tốt	
28	Nguyễn Thị Uyên Thi	10A2	**11A2**	7,7	8,8	8,7	8,6	6,2	8,6	8,2	7,7	**8,6**	Khá	Tốt	
29	Nguyễn Bá Thiện	10A2	**11A2**	8,3	9,0	8,5	7,6	5,7	8,2	8,5	8,2	**8,5**	Khá	Tốt	
30	Trịnh Thị Kim Thúy	10A2	**11A2**	7,6	7,7	8,4	8,0	6,0	8,5	7,7	7,1	**8,2**	Khá	Tốt	
31	Bùi Ngọc Bảo Trâm	10A2	**11A2**	7,1	8,3	7,8	7,6	6,6	8,4	8,0	6,0	**8**	Khá	Tốt	
32	Hồ Đặng Minh Trâm	10A2	**11A2**	7,5	9,1	8,9	8,9	7,1	8,8	8,4	7,3	**8,7**	Khá	Tốt	
33	Nguyễn Thị Thu Trang	10A2	**11A2**	7,5	8,8	8,3	8,1	8,6	8,4	8,2	6,5	**8,6**	Giỏi	Tốt	
34	Dương Thị Tuyết Trinh	10A2	**11A2**	7,8	8,9	9,3	7,4	7,3	8,8	7,9	7,2	**8,6**	Khá	Tốt	
35	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	10A2	**11A2**	7,2	7,9	8,4	7,8	6,7	8,1	8,3	7,7	**8,3**	Khá	Tốt	
36	Vũ Anh Tuấn	10A3	**11A2**	7,8	8,4	7,5	8,2	8,1	8,3	9,0	7,4	**8,5**	Giỏi	Tốt	
37	Vũ Minh Tuyết	10A2	**11A2**	6,9	8,4	8,1	8,8	7,2	8,1	8,2	6,2	**8,4**	Khá	Tốt	
38	Nguyễn Thị Hồng Vân	10A2	**11A2**	8,4	8,8	8,5	8,9	7,3	8,3	8,4	7,5	**8,7**	Giỏi	Tốt	
39	Nguyễn Ngọc Phương Vy	10A2	**11A2**	7,4	8,6	8,3	8,5	8,0	8,5	8,6	6,8	**8,6**	Giỏi	Tốt	
40	Vũ Đoàn Như Ý	10A2	**11A2**	7,4	8,3	7,9	7,6	5,7	8,7	8,2	7,6	**8,3**	Khá	Tốt	
41	Nguyễn Huỳnh Hải Yến	10A2	**11A2**	8,6	9,5	9,5	9,0	7,3	9,3	9,3	8,4	**9,3**	Giỏi	Tốt	
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A3

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Hoàng Trâm Anh	10A3	**11A3**	7,3	8,4	8,2	8,2	7,4	8,2	7,8	6,9	**8,2**	Khá	Tốt	
2	Nguyễn Trần Vân Anh	10A3	**11A3**	6,9	8,2	7,3	7,0	6,3	7,8	7,0	7,9	**7,8**	Khá	Tốt	
3	Phạm Quỳnh Anh	10A3	**11A3**	5,9	8,3	7,2	7,1	6,2	7,8	7,6	8,6	**7,9**	Khá	Tốt	
4	Võ Ngọc Trâm Anh	10A3	**11A3**	4,8	6,2	6,4	7,5	6,5	6,5	6,5	5,8	**7**	TB	TB	
5	Trần Hòa Bình	10A3	**11A3**	7,4	7,5	8,0	7,2	7,1	8,1	7,3	7,8	**8,1**	Khá	Tốt	
6	Mai Phương Dịu	10A3	**11A3**	8,0	8,1	7,8	7,7	7,8	8,3	8,0	7,2	**8,4**	Giỏi	Tốt	
7	Trần Lê Dũng	10A3	**11A3**	6,5	6,9	6,2	6,5	6,7	7,1	7,0	6,4	**7,3**	Khá	Tốt	
8	Phạm Thị Thùy Dương	10A3	**11A3**	6,7	8,2	7,1	7,1	7,1	7,7	8,0	7,7	**8**	Khá	Tốt	
9	Mai Thị Ngọc Giàu	10A3	**11A3**	7,4	9,2	8,7	9,0	7,7	9,1	8,9	7,2	**8,9**	Khá	Tốt	
10	Vũ Thị Thúy Hiền	10A3	**11A3**	6,1	6,9	6,4	6,9	6,3	7,5	7,3	7,7	**7,6**	Khá	Tốt	
11	Sền Chính Hiệp	10A3	**11A3**	7,5	8,9	7,4	7,0	5,8	7,8	8,2	8,2	**8**	Khá	Tốt	
12	Nguyễn Huỳnh	10A3	**11A3**	6,6	7,2	7,1	6,4	6,6	7,1	7,6	6,3	**7,5**	Khá	Tốt	
13	Nguyễn Duy Khang	10A3	**11A3**	6,8	7,9	8,0	8,6	7,3	8,3	7,6	7,7	**8,3**	Khá	Tốt	
14	Nguyễn Tuấn Khang	10A3	**11A3**	8,6	8,0	8,2	8,1	7,1	8,2	7,5	7,0	**8,4**	Giỏi	Tốt	
15	Nguyễn Minh Khanh	10A3	**11A3**	7,0	7,4	8,0	7,6	6,6	7,7	7,7	8,6	**8,1**	Giỏi	Tốt	
16	Lâm Ngọc Thùy Linh	10A3	**11A3**	6,3	7,7	7,9	7,2	7,5	7,6	7,8	7,8	**7,9**	Khá	Tốt	
17	Mai Thị Thùy Linh	10A3	**11A3**	6,8	8,4	7,7	7,4	6,8	7,9	7,9	7,7	**8**	Khá	Tốt	
18	Phạm Nguyễn Hoài Linh	10A3	**11A3**	8,1	9,0	8,6	8,4	7,3	7,9	7,5	7,6	**8,6**	Giỏi	Tốt	
19	Trần Vũ Thảo Ly	10A3	**11A3**	6,0	7,8	7,0	6,6	6,7	8,1	7,8	7,6	**7,6**	Khá	Tốt	
20	Nguyễn Trần Đông Nghi	10A3	**11A3**	5,7	7,6	6,7	7,7	7,2	7,7	7,1	8,9	**7,9**	Khá	Tốt	
21	Phạm Phương Nghi	10A3	**11A3**	7,2	8,5	8,0	8,0	7,2	8,3	8,2	7,6	**8,4**	Khá	Tốt	
22	Trần Kim Ngọc	10A3	**11A3**	6,0	7,1	7,2	6,1	5,4	7,7	7,6	6,5	**7,3**	Khá	Khá	
23	Trần Thị Thanh Ngọc	10A3	**11A3**	6,3	7,6	6,7	7,6	6,3	7,4	8,1	6,8	**7,7**	Khá	Tốt	
24	Mã Văn Nguyên	10A3	**11A3**	8,6	9,3	8,7	8,7	7,8	8,6	8,7	8,8	**9**	Giỏi	Tốt	
25	Nguyễn Như Nguyệt	10A3	**11A3**	6,6	6,8	6,3	7,5	6,6	7,5	7,7	6,4	**7,4**	Khá	Tốt	
26	Nguyễn Thảo Ngọc Như	10A4	**11A3**	8,0	8,1	8,0	8,1	7,5	9,0	8,9	8,0	**8,8**	Giỏi	Tốt	
27	Trịnh Thị Phương	10A4	**11A3**	8,9	8,6	9,2	9,0	8,0	8,9	9,0	7,6	**9**	Giỏi	Tốt	
28	Đặng Thái Sơn	10A3	**11A3**	8,5	8,7	7,7	8,8	7,1	8,0	8,1	8,9	**8,4**	Giỏi	Tốt	
29	Nguyễn Phước Thiện	10A3	**11A3**	7,3	8,6	7,7	6,9	6,6	7,5	8,2	8,5	**8,1**	Giỏi	Tốt	
30	Nguyễn Thị Anh Thư	10A3	**11A3**	6,4	7,8	7,6	7,0	6,9	7,5	7,4	7,1	**7,7**	Khá	Tốt	
31	Lê Nguyễn Anh Thư	10A4	**11A3**	8,2	8,0	7,3	8,2	8,0	8,6	8,4	8,7	**8,6**	Giỏi	Tốt	
32	Trần Quỳnh Anh Thư	10A3	**11A3**	6,9	8,5	8,5	8,0	6,3	8,1	8,0	7,8	**8,3**	Khá	Tốt	
33	Nguyễn Thị Hoài Thương	10A3	**11A3**	7,4	8,9	8,5	8,0	7,3	7,9	8,3	7,4	**8,5**	Khá	Tốt	
34	Đặng Hồng Bích Thủy	10A4	**11A3**	8,1	8,7	8,1	8,3	7,2	8,7	8,3	8,0	**8,6**	Giỏi	Tốt	
35	Mạnh Quỳnh Trâm	10A3	**11A3**	6,5	7,7	7,7	7,2	8,1	7,8	7,6	8,2	**8,2**	Giỏi	Tốt	
36	Thiều Thùy Trang	10A3	**11A3**	8,2	9,0	8,8	8,0	8,1	8,2	8,5	7,9	**8,8**	Giỏi	Tốt	
37	Nguyễn Thái Vinh	10A3	**11A3**	6,3	7,1	6,0	6,6	8,0	7,9	8,4	8,6	**7,7**	Khá	Tốt	
38	Lê Đoàn Trường Vũ	10A3	**11A3**	7,7	8,5	6,9	7,1	6,5	7,6	7,6	6,3	**7,6**	Khá	Tốt	
39	Phan Ngọc Khải Vy	10A3	**11A3**	7,3	7,6	8,2	7,9	7,4	7,7	7,5	8,0	**8,1**	Giỏi	Tốt	
40															
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A4

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Đào Kim Anh	10A4	**11A4**	6,3	7,5	8,2	7,4	6,5	8,0	7,4	6,3	**7,9**	Khá	Tốt	
2	Mai Nguyễn Đức Anh	10A4	**11A4**	6,7	7,6	6,8	6,1	5,8	6,6	7,6	6,9	**7,3**	Khá	Tốt	
3	Nguyễn Trần Vân Anh	10A4	**11A4**	6,9	7,6	8,4	7,5	7,5	8,0	7,2	9,1	**8,4**	Giỏi	Tốt	
4	Phạm Gia Bảo	10A4	**11A4**	7,7	7,8	8,3	8,2	6,7	8,3	7,9	8,1	**8,4**	Giỏi	Tốt	
5	Trần Ngọc Diễm	10A4	**11A4**	7,5	8,4	8,3	8,8	7,2	8,6	8,6	8,3	**8,7**	Giỏi	Tốt	
6	Hoàng Thị Ngọc Dung	10A4	**11A4**	7,4	8,3	8,2	8,2	8,3	8,7	8,2	8,3	**8,8**	Giỏi	Tốt	
7	Vũ Ngọc Duy	10A4	**11A4**	7,7	7,8	7,9	6,9	6,5	7,6	8,2	7,3	**7,9**	Khá	Tốt	
8	Nguyễn Công Đức	10A4	**11A4**	6,0	7,3	7,1	7,2	6,2	7,8	8,1	6,0	**7,6**	TB	Tốt	
9	Hồ Thị Ngọc Giang	10A4	**11A4**	6,9	8,4	7,9	8,4	7,0	9,0	8,4	8,6	**8,6**	Giỏi	Tốt	
10	Trần Thị Thu Hiền	10A4	**11A4**	6,9	8,2	9,0	8,1	7,1	9,0	8,2	7,3	**8,4**	Khá	Tốt	
11	Vũ Quang Huy	10A4	**11A4**	6,9	8,0	8,6	7,8	6,9	8,0	8,2	7,3	**8,3**	Khá	Tốt	
12	Lê Nguyễn Nam Khánh	10A4	**11A4**	7,0	7,5	7,2	7,5	6,0	8,3	7,8	8,0	**7,9**	Khá	Tốt	
13	Trần Quang Anh Kiệt	10A4	**11A4**	8,3	8,6	8,4	7,7	6,7	8,4	8,8	7,5	**8,4**	Giỏi	Tốt	
14	Đặng Bình Minh	10A4	**11A4**	6,9	7,0	6,5	7,6	6,6	8,3	8,1	7,0	**7,7**	Khá	Tốt	
15	Hoàng Tuấn Minh	10A4	**11A4**	6,4	7,4	6,0	7,1	5,7	7,5	7,3	7,7	**7,5**	Khá	Tốt	
16	Lê Nguyễn Hồng Ngân	10A4	**11A4**	5,9	7,3	7,0	7,7	6,5	7,8	8,3	7,0	**8**	Khá	Tốt	
17	Nguyễn Bảo Ngân	10A4	**11A4**	8,1	8,1	7,4	7,2	7,3	8,2	7,7	8,3	**8,3**	Giỏi	Tốt	
18	Hoàng Yến Nhi	10A4	**11A4**	5,8	6,6	6,3	6,9	6,5	6,8	7,3	5,9	**7,1**	Khá	Tốt	
19	Đặng Quỳnh Như	10A4	**11A4**	6,6	7,6	6,7	7,3	6,0	8,2	7,6	6,6	**7,9**	Khá	Tốt	
20	Lê Thị Tuyết Như	10A4	**11A4**	6,2	7,6	6,7	7,2	7,5	7,3	7,9	6,7	**7,9**	Khá	Tốt	
21	Phạm Thị Hồng Nhung	10A4	**11A4**	6,2	7,3	7,3	7,0	7,0	8,5	7,4	7,9	**8,1**	Khá	Tốt	
22	Trần Kim Oanh	10A4	**11A4**	6,4	7,5	6,9	6,5	7,0	7,8	8,2	6,7	**7,8**	Khá	Tốt	
23	Nguyễn Tấn Phát	10A4	**11A4**	7,9	7,8	7,6	7,2	6,3	8,2	8,2	8,0	**8,1**	Khá	Tốt	
24	Nguyễn Công Hoàng Phúc	10A3	**11A4**	6,7	7,9	6,8	7,7	5,2	7,5	7,1	8,3	**7,5**	Khá	Tốt	
25	Lương Gia Phụng	10A4	**11A4**	6,1	7,8	8,3	6,8	6,2	8,0	8,3	7,8	**8,1**	Khá	Tốt	
26	Nguyễn Dương Như Quỳnh	10A4	**11A4**	7,9	8,0	7,9	7,1	6,9	7,9	7,9	7,5	**8,2**	Khá	Tốt	
27	Vũ Phan Diễm Quỳnh	10A4	**11A4**	8,1	8,1	8,8	8,2	7,0	8,4	8,9	8,3	**8,7**	Giỏi	Tốt	
28	Trần Trịnh Minh Tâm	10A4	**11A4**	6,9	8,3	7,3	6,8	7,2	8,4	8,2	8,1	**8,1**	Giỏi	Tốt	
29	Lê Nguyễn Anh Thư	10A1	**11A4**	6,3	8,3	7,6	7,9	7,2	8,1	8,0	5,5	**8,1**	Khá	Tốt	
30	Trần Đỗ Minh Thư	10A4	**11A4**	7,7	8,1	8,2	8,1	7,7	8,9	8,8	8,3	**8,8**	Giỏi	Tốt	
31	Bùi Huỳnh Minh Thuận	10A4	**11A4**	8,5	8,7	8,7	9,2	7,2	8,8	8,6	8,6	**9**	Giỏi	Tốt	
32	Trần Mai Thy	10A4	**11A4**	8,6	9,0	9,4	9,2	7,3	9,5	9,2	9,0	**9,3**	Giỏi	Tốt	
33	Trần Minh Tiến	10A4	**11A4**	8,2	8,3	8,2	8,2	6,8	8,4	8,0	8,0	**8,5**	Giỏi	Tốt	
34	Nguyễn Đăng Trí	10A4	**11A4**	8,1	8,3	7,8	7,6	6,5	8,4	8,5	7,7	**8,4**	Giỏi	Tốt	
35	Châu Thị Tú Trinh	10A2	**11A4**	6,3	8,5	7,7	7,8	6,3	8,1	7,8	6,5	**8,1**	Khá	Tốt	
36	Nguyễn Thị Anh Trúc	10A2	**11A4**	6,8	8,1	7,9	8,4	6,9	9,0	8,4	6,8	**8,3**	Khá	Tốt	Xin chuyển
37	Võ Thị Thùy Vân	10A4	**11A4**	6,5	8,5	7,8	8,3	7,6	8,3	8,3	7,3	**8,5**	Khá	Tốt	
38	Nguyễn Ngọc Kiều Vi	10A4	**11A4**	7,8	8,2	8,6	7,9	7,1	8,7	8,3	8,6	**8,6**	Giỏi	Tốt	
39	Bùi Quang Vinh	10A3	**11A4**	6,7	8,3	6,7	6,4	6,3	7,3	7,3	6,8	**7,3**	Khá	Tốt	
40	Huỳnh Kim Xuyến	10A4	**11A4**	7,0	7,4	8,3	7,2	7,7	8,2	8,3	7,2	**8,2**	Khá	Tốt	
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A5

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Đỗ Nguyễn Hoàng Anh	10A5	**11A5**	6,8	8,0	7,1	6,6	6,3	7,1	7,6	7,0	**7,7**	Khá	Tốt	
2	Nguyễn Nhật Quỳnh Anh	10A5	**11A5**	5,9	7,4	8,0	7,4	6,7	7,9	7,4	7,2	**7,7**	Khá	Tốt	
3	Nguyễn Trần Vân Anh	10A5	**11A5**	4,7	7,0	7,1	7,3	6,7	7,6	7,8	8,3	**7,6**	TB	Tốt	
4	Trần Thị Nam Anh	10A5	**11A5**	8,0	8,8	8,8	7,9	7,3	8,2	7,8	9,2	**8,7**	Giỏi	Tốt	
5	Trần Nguyễn Kim Dung	10A4	**11A5**	5,9	6,9	7,0	6,1	6,2	6,8	7,2	5,9	**7,1**	TB	Tốt	
6	Nguyễn Hùng Dũng	10A5	**11A5**	7,5	8,9	8,9	8,4	6,7	8,6	8,4	8,6	**8,7**	Giỏi	Tốt	
7	Nguyễn Thành Duy	10A5	**11A5**	6,6	7,2	6,5	6,9	6,8	7,5	7,5	8,1	**7,5**	Khá	Tốt	
8	Phạm Thông Duy	10A5	**11A5**	6,5	8,4	8,0	8,2	6,9	8,0	8,7	8,6	**8,4**	Giỏi	Tốt	
9	Lê Phạm Thùy Duyên	10A5	**11A5**	6,2	8,3	8,1	7,5	6,6	8,0	8,0	8,6	**8,3**	Khá	Tốt	
10	Trương Thị Tuyết Hương	10A5	**11A5**	8,1	9,2	9,2	8,1	7,1	9,0	8,2	8,1	**8,7**	Giỏi	Tốt	
11	Thang Nguyễn Gia Khang	10A5	**11A5**	5,6	6,4	5,2	6,5	6,0	7,2	7,2	6,7	**7**	Khá	Tốt	
12	Phạm Võ Phi Long	10A5	**11A5**	6,0	7,9	6,5	7,3	5,3	7,6	7,5	8,8	**7,6**	Khá	Khá	
13	Trần Huy Long	10A5	**11A5**	6,7	8,3	8,4	9,0	7,0	8,4	8,4	8,2	**8,5**	Giỏi	Tốt	
14	Nguyễn Ngọc Khánh Ly	10A5	**11A5**	6,2	8,0	8,2	8,0	7,5	8,4	8,0	7,2	**8,2**	Khá	Tốt	
15	Nguyễn Hoàng Quỳnh My	10A5	**11A5**	6,1	7,6	7,5	8,1	6,8	8,4	8,4	6,9	**8**	Khá	Tốt	
16	Văn Thị Huỳnh Nga	10A5	**11A5**	6,9	7,7	6,1	7,7	6,7	7,9	6,9	6,5	**7,7**	Khá	Tốt	
17	Đỗ Tâm Nguyên	10A5	**11A5**	5,8	7,6	6,6	7,1	6,8	7,7	7,5	7,6	**7,8**	Khá	Tốt	
18	Lê Hoàng Thảo Như	10A5	**11A5**	5,6	6,5	5,9	7,4	6,6	7,9	7,7	8,8	**7,8**	Khá	Tốt	
19	Trịnh Yến Như	10A5	**11A5**	5,2	6,9	5,8	7,0	7,5	7,8	7,1	6,9	**7,3**	Khá	Tốt	
20	Bùi Nguyễn Hồng Nhung	10A5	**11A5**	7,2	8,7	8,8	8,6	7,3	8,3	8,8	8,0	**8,6**	Giỏi	Tốt	
21	Ngô Thanh Phú	10A5	**11A5**	5,6	7,8	7,2	7,5	7,1	7,7	8,3	7,7	**8,1**	Khá	Tốt	
22	Huỳnh Ngọc Phụng	10A5	**11A5**	7,5	8,1	8,3	8,7	6,8	8,5	7,7	8,5	**8,4**	Giỏi	Tốt	
23	Đoàn Thị Mai Phương	10A5	**11A5**	6,3	7,4	7,0	7,8	7,0	8,5	8,5	8,2	**8,1**	Khá	Tốt	
24	Hoàng Thái Phương	10A5	**11A5**	7,1	8,7	8,9	9,0	7,4	8,6	8,8	8,9	**8,6**	Giỏi	Tốt	
25	Nguyễn Thái Quốc	10A5	**11A5**	7,3	8,6	7,5	7,6	6,7	8,3	8,2	6,5	**8**	Khá	Tốt	
26	Nguyễn Trúc Quỳnh	10A5	**11A5**	5,1	7,1	6,6	6,6	6,7	7,4	7,1	6,5	**7,2**	Khá	Tốt	
27	Vũ Quảng Trúc Quỳnh	10A5	**11A5**	6,2	7,6	6,6	6,1	6,7	8,0	7,2	5,8	**7,3**	Khá	Tốt	
28	Mai Nhật Thắng	10A5	**11A5**	7,5	8,6	8,0	8,0	6,7	8,2	7,6	7,0	**8,3**	Khá	Tốt	
29	Nguyễn Phước Thiện	10A5	**11A5**	7,5	7,5	6,8	7,0	6,4	7,9	7,5	6,9	**7,7**	Khá	Tốt	
30	Nguyễn Thị Anh Thư	10A5	**11A5**	6,6	8,3	8,0	8,0	7,0	7,5	7,3	6,7	**8,1**	Khá	Tốt	
31	Võ Anh Thư	10A5	**11A5**	5,8	7,5	6,6	6,2	6,6	7,4	7,3	7,1	**7,5**	Khá	Tốt	
32	Nguyễn Minh Thuận	10A5	**11A5**	6,7	8,4	7,6	7,7	6,6	8,2	8,0	7,7	**8,1**	Khá	Tốt	
33	Phạm Minh Thuận	10A5	**11A5**	6,5	8,0	7,7	7,1	6,2	8,0	7,1	6,5	**7,9**	Khá	Tốt	
34	Đỗ Thị Thúy	10A5	**11A5**	7,5	9,0	8,6	8,9	7,4	8,2	7,9	9,1	**8,8**	Giỏi	Tốt	
35	Nguyễn Thị Thu Thủy	10A5	**11A5**	7,7	9,1	8,4	9,2	7,4	8,6	8,8	8,8	**9**	Giỏi	Tốt	
36	Nguyễn Võ Thủy Trâm	10A5	**11A5**	5,9	7,9	7,2	8,2	7,4	7,6	7,7	8,2	**8,1**	Khá	Tốt	
37	Nguyễn Cao Thùy Trân	10A5	**11A5**	6,6	8,5	7,9	7,8	6,8	7,6	8,2	8,2	**8,3**	Giỏi	Tốt	
38	Nguyễn Phan Thùy Trang	10A5	**11A5**	7,7	8,7	9,0	7,2	7,8	8,6	8,5	9,3	**8,9**	Giỏi	Tốt	
39	Võ Hoàng Bảo Uyên	10A5	**11A5**	8,2	8,7	6,7	7,1	6,8	7,7	8,1	7,1	**8,1**	Giỏi	Tốt	
40	Lê Nhật Khánh Vy	10A5	**11A5**	8,0	9,4	8,8	8,3	7,1	7,8	8,6	8,5	**8,8**	Giỏi	Tốt	
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A6

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Tấn An	10A6	**11A6**	7,6	8,2	7,7	7,4	6,5	7,5	8,0	7,6	**7,8**	Khá	Tốt	
2	Trần Thanh Băng	10A6	**11A6**	8,0	9,1	8,4	8,4	7,1	8,5	8,0	6,7	**8,1**	Giỏi	Tốt	
3	Trần Thị Ngọc Châu	10A6	**11A6**	6,7	7,4	7,6	8,4	7,7	7,7	7,4	6,9	**7,8**	Khá	Tốt	
4	Lê Thị Chinh	10A6	**11A6**	6,3	7,9	7,1	7,1	7,5	8,2	6,8	6,4	**7,5**	Khá	Tốt	
5	Phan Văn Đinh	10A7	**11A6**	8,1	8,1	7,6	7,5	8,1	7,9	7,7	8,9	**8,2**	Giỏi	Tốt	
6	Nguyễn Phúc Hậu	10A6	**11A6**	7,1	8,0	7,6	6,9	7,2	8,0	7,2	6,1	**7,5**	Khá	Tốt	
7	Phạm Trung Hiếu	10A6	**11A6**	7,7	8,2	8,0	6,8	6,7	7,9	7,8	7,3	**7,7**	Khá	Tốt	
8	Tô Thị Hòa	10A6	**11A6**	6,6	8,2	7,3	7,1	7,1	7,6	7,8	5,9	**7,6**	Khá	Tốt	
9	Phạm Đức Hùng	10A6	**11A6**	8,6	8,0	7,5	7,0	6,2	7,8	7,4	6,7	**7,7**	Khá	Tốt	
10	Lê Tiến Hưng	10A6	**11A6**	7,4	8,8	8,2	7,5	7,0	7,9	7,7	7,0	**7,9**	Khá	Tốt	
11	Bùi Gia Huy	10A6	**11A6**	7,9	7,8	7,3	7,4	6,9	7,7	7,6	7,3	**7,7**	Khá	Tốt	
12	Nguyễn Minh Khoa	10A6	**11A6**	6,0	8,1	7,2	8,1	7,3	7,8	7,4	6,1	**7,6**	Khá	Tốt	
13	Trà Lê Thiên Lộc	10A6	**11A6**	8,2	9,0	7,9	8,2	7,3	7,5	7,7	6,1	**7,9**	Khá	Tốt	
14	Lâm Thành Long	10A6	**11A6**	7,2	9,2	8,1	8,5	6,7	8,4	8,3	7,4	**8,1**	Khá	Tốt	
15	Trần Hải Long	10A6	**11A6**	6,4	8,0	7,6	6,8	6,1	7,3	7,4	6,2	**7,3**	TB	Tốt	
16	Nguyễn Hoàng Khánh Ly	10A6	**11A6**	7,0	8,8	7,5	7,8	7,0	7,6	8,5	6,9	**7,9**	Khá	Tốt	
17	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10A6	**11A6**	7,2	8,6	7,9	7,9	8,1	8,6	8,4	6,9	**8,2**	Giỏi	Tốt	
18	Nguyễn Quang Minh	10A6	**11A6**	6,6	8,5	7,8	7,7	7,3	7,6	8,2	6,4	**7,7**	Khá	Tốt	
19	Trần Văn Minh	10A6	**11A6**	8,1	8,2	7,4	7,0	6,6	7,7	7,7	7,4	**7,8**	Khá	Tốt	
20	Ngô Thị Bảo Ngân	10A6	**11A6**	6,3	8,8	7,5	8,0	7,6	8,0	8,3	8,8	**8,2**	Khá	Tốt	
21	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc	10A6	**11A6**	6,2	7,5	7,5	8,0	7,3	7,8	8,0	5,9	**7,7**	Khá	Tốt	
22	Vũ Minh Ngọc	10A6	**11A6**	7,3	8,9	8,6	8,2	8,2	8,3	7,9	7,9	**8,3**	Giỏi	Tốt	
23	Trần Vũ Hoàng Nguyên	10A6	**11A6**	5,9	8,0	6,6	6,9	7,3	7,8	7,7	7,0	**7,5**	Khá	Tốt	
24	Phan Xuân Nguyệt	10A6	**11A6**	8,1	8,4	8,2	9,1	7,8	8,7	8,2	6,8	**8,3**	Giỏi	Tốt	
25	Phạm Hồng Thái Nhung	10A6	**11A6**	6,5	7,2	6,8	6,5	7,1	7,7	7,0	6,3	**7,3**	Khá	Tốt	
26	Lê Thị Kim Oanh	10A10	**11A6**	6,1	6,7	5,5	6,7	5,5	6,6	7,0	6,3	**6,7**	TB	Khá	
27	Nguyễn Thị Bích Phượng	10A6	**11A6**	7,7	8,1	7,3	7,6	7,3	6,9	7,4	7,1	**7,8**	Khá	Tốt	
28	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	10A10	**11A6**	6,5	6,9	7,2	6,8	6,3	6,8	7,2	4,8	**7,1**	TB	Tốt	
29	Nguyễn Quang Sang	10A6	**11A6**	6,9	8,1	6,9	6,4	6,3	7,2	7,2	6,1	**7,2**	Khá	Tốt	
30	Trịnh Tấn Tài	10A6	**11A6**	6,8	7,3	7,6	6,3	6,0	7,7	7,3	6,2	**7,3**	Khá	Tốt	
31	Đặng Thanh Thơ	10A6	**11A6**	6,7	8,5	8,2	8,0	7,0	7,9	7,7	6,8	**7,9**	Khá	Tốt	
32	Lê Văn Minh Thư	10A6	**11A6**	6,5	7,2	6,5	6,1	6,1	7,9	6,8	6,3	**7**	Khá	Khá	
33	Trần Anh Thư	10A6	**11A6**	6,8	7,6	6,5	7,3	6,2	8,0	7,7	5,7	**7,4**	Khá	Tốt	
34	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10A6	**11A6**	5,9	7,4	6,8	7,2	7,5	8,1	8,2	8,1	**7,7**	Khá	Tốt	
35	Nguyễn Thu Trang	10A6	**11A6**	7,3	9,4	8,7	9,6	8,5	9,3	9,5	6,9	**8,8**	Giỏi	Tốt	
36	Nguyễn Minh Trực	10A6	**11A6**	6,4	7,9	7,8	7,6	6,7	8,7	7,9	6,8	**7,7**	Khá	Tốt	
37	Đỗ Xuân Việt	10A6	**11A6**	6,7	8,6	8,3	8,5	8,0	8,3	8,6	7,8	**8,4**	Giỏi	Tốt	
38	Nguyễn Thế Vinh	10A6	**11A6**	7,4	7,6	7,0	7,3	6,7	7,9	7,6	6,5	**7,5**	Khá	Tốt	
39	Đặng Hoàng Phi Yến	10A10	**11A6**	6,0	7,0	6,7	5,9	6,1	7,2	7,5	5,7	**6,9**	TB	Tốt	
40															
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A7

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Bình An	10A7	**11A7**	7,4	8,2	8,2	8,1	7,2	7,7	7,5	8,5	**8**	Giỏi	Tốt	
2	Nguyễn Phạm Hoài An	10A7	**11A7**	6,7	7,3	6,9	7,7	7,5	7,5	7,2	7,7	**7,6**	Khá	Tốt	
3	Nguyễn Khánh Duy Anh	10A7	**11A7**	6,5	7,8	7,3	6,4	6,7	7,1	7,0	6,7	**7,4**	Khá	Tốt	
4	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	10A7	**11A7**	6,0	7,0	6,9	7,3	7,3	6,6	6,9	5,0	**7**	Khá	Tốt	
5	Trương Vũ Thế Anh	10A7	**11A7**	7,1	6,6	5,9	6,4	5,6	7,0	6,4	5,0	**6,8**	Khá	Tốt	
6	Nguyễn Thanh Bằng	10A7	**11A7**	6,7	8,0	7,5	7,8	6,3	7,1	7,3	8,3	**7,7**	Khá	Tốt	
7	Lê Gia Dũng	10A7	**11A7**	6,3	8,1	7,5	7,9	6,5	7,5	7,9	9,2	**7,9**	Khá	Tốt	
8	Bùi Đức Ngọc Hải	10A7	**11A7**	7,7	8,0	6,6	8,0	6,7	7,7	8,0	6,8	**7,7**	Khá	Tốt	
9	Trần Thị Mỹ Hằng	10A7	**11A7**	8,8	8,7	9,2	8,4	7,7	8,5	7,9	7,3	**8,4**	Giỏi	Tốt	
10	Dương Văn Hiếu	10A7	**11A7**	6,6	7,1	7,4	7,3	7,1	7,5	7,2	7,9	**7,5**	Khá	Tốt	
11	Nguyễn Hoàng Hiếu	10A7	**11A7**	8,3	8,2	7,7	7,0	6,6	7,9	7,8	7,6	**7,9**	Khá	Tốt	
12	Phạm Ngọc Anh Huy	10A7	**11A7**	8,0	8,6	8,6	8,2	7,3	8,1	8,2	8,9	**8,4**	Giỏi	Tốt	
13	Nguyễn Hoàng Khang	10A7	**11A7**	6,8	8,0	6,5	6,7	8,1	7,5	7,6	7,0	**7,5**	Khá	Tốt	
14	Mai Thanh Khang	10A10	**11A7**	6,1	6,9	6,1	5,4	4,8	6,9	7,2	5,0	**6,7**	TB	Tốt	
15	Trần Ngọc Quang Khôi	10A7	**11A7**	6,3	6,4	6,4	7,6	7,4	7,5	6,9	7,0	**7,1**	Khá	Tốt	
16	Bùi Võ Hoàng Long	10A7	**11A7**	8,0	8,8	7,4	7,2	6,5	7,8	7,4	5,8	**7,7**	Khá	Tốt	
17	Đỗ Quang Long	10A7	**11A7**	8,3	8,9	8,6	8,4	7,7	8,0	8,2	9,0	**8,4**	Giỏi	Tốt	
18	Huỳnh Văn Mạnh	10A7	**11A7**	8,3	9,3	8,5	8,0	6,5	8,0	8,1	7,7	**8,1**	Giỏi	Tốt	
19	Nguyễn Ngọc Thảo My	10A7	**11A7**	9,3	9,0	9,1	7,5	6,9	7,9	8,0	7,6	**8,4**	Giỏi	Tốt	
20	Chiêm Nguyễn Tường Nghi	10A7	**11A7**	7,4	7,8	8,7	7,8	7,3	8,1	7,0	7,2	**7,9**	Khá	Tốt	
21	Trần Trung Nghi	10A10	**11A7**	6,0	7,0	6,5	7,0	6,3	7,4	7,2	5,8	**7**	TB	Tốt	
22	Trịnh Thị Đỗ Nguyên	10A7	**11A7**	8,1	8,4	7,9	7,3	7,7	7,9	7,5	8,1	**8**	Giỏi	Tốt	
23	Nguyễn Ngọc Kim Như	10A7	**11A7**	6,9	7,9	7,2	6,7	7,4	7,7	7,5	5,5	**7,4**	Khá	Tốt	
24	Nguyễn Ngọc Tâm Như	10A7	**11A7**	7,4	7,7	8,5	8,1	6,8	8,1	7,5	6,9	**7,9**	Khá	Tốt	
25	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10A7	**11A7**	6,3	8,3	7,3	7,7	7,7	8,4	7,4	7,7	**7,9**	Khá	Tốt	
26	Nguyễn Thành Phát	10A7	**11A7**	5,9	7,1	6,3	6,9	5,9	7,3	7,2	8,0	**7,2**	Khá	Tốt	
27	Trần Thị Yến Phương	10A7	**11A7**	7,5	8,2	7,3	7,6	6,9	7,7	7,9	7,1	**7,8**	Khá	Tốt	
28	Lê Hồng Quân	10A7	**11A7**	5,2	6,9	6,2	6,6	6,9	7,9	7,7	8,2	**7,3**	Khá	Tốt	
29	Nguyễn Hoàng Quân	10A10	**11A7**	6,0	7,4	6,2	6,6	5,4	7,2	7,4	5,1	**6,8**	TB	Tốt	
30	Nguyễn Vũ Như Quỳnh	10A7	**11A7**	6,5	7,7	6,8	6,2	7,2	7,6	7,2	6,6	**7,4**	Khá	Tốt	
31	Nguyễn Anh Tài	10A7	**11A7**	6,8	7,7	6,6	6,5	6,2	7,1	7,6	5,6	**7,2**	Khá	Khá	
32	Đinh Thu Thảo	10A7	**11A7**	8,3	8,4	8,1	7,5	7,4	7,4	7,6	7,4	**7,9**	Khá	Tốt	
33	Nguyễn Hoàng Phương Thư	10A7	**11A7**	6,5	8,1	8,2	7,6	7,2	7,3	7,1	6,9	**7,7**	Khá	Tốt	
34	Nguyễn Thị Anh Thư	10A7	**11A7**	8,4	9,1	8,5	8,5	8,0	8,5	8,6	8,5	**8,5**	Giỏi	Tốt	
35	Đặng Duy Thuận	10A7	**11A7**	6,8	7,8	7,5	7,2	6,7	7,9	7,3	6,5	**7,6**	Khá	Tốt	
36	Nguyễn Hoàng Tín	10A7	**11A7**	8,0	8,3	7,2	7,5	6,6	7,8	8,1	7,1	**7,9**	Khá	Tốt	
37	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10A7	**11A7**	7,4	8,4	8,2	8,4	6,8	8,7	7,7	7,9	**8,2**	Khá	Tốt	
38	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10A10	**11A7**	5,3	7,1	5,8	7,2	6,0	7,2	7,3	6,1	**7**	TB	Tốt	
39	Âu Thị Hải Yến	10A7	**11A7**	7,6	8,2	7,7	7,9	7,3	8,0	7,9	7,2	**8**	Khá	Tốt	
40															
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A8

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Hồ Phương Ánh	10A8	**11A8**	7,6	8,8	8,0	8,1	8,0	8,2	8,3	8,2	**8,3**	Giỏi	Tốt	
2	Phạm Quốc Bình	10A8	**11A8**	7,5	8,3	7,6	7,9	6,6	7,7	8,5	9,0	**8,1**	Giỏi	Tốt	
3	Trần Thị Kim Chi	10A8	**11A8**	7,1	7,8	7,5	7,9	7,3	8,2	8,1	8,6	**8**	Giỏi	Tốt	
4	Trần Phan Huyền Diệu	10A8	**11A8**	6,3	6,7	6,6	6,9	6,1	7,7	7,2	8,7	**7,3**	Khá	Tốt	
5	Nguyễn Duy	10A8	**11A8**	7,0	8,2	7,5	7,4	6,1	7,4	7,6	7,4	**7,7**	Khá	Tốt	
6	Trần Thanh Điền	10A8	**11A8**	8,0	9,4	8,3	7,6	6,7	7,5	8,3	8,1	**8,2**	Giỏi	Tốt	
7	Trần Minh Đức	10A8	**11A8**	6,6	7,3	7,0	7,1	5,8	7,8	7,6	7,6	**7,4**	Khá	Tốt	
8	Phạm Trường Giang	10A7	**11A8**	8,4	8,6	8,7	8,4	6,7	7,8	8,2	8,6	**8,2**	Giỏi	Tốt	
9	Nguyễn Huỳnh Bảo Hân	10A8	**11A8**	5,6	7,3	6,8	7,7	6,3	7,7	7,3	6,2	**7,3**	TB	Tốt	
10	Trần Trung Hiếu	10A8	**11A8**	8,1	8,9	8,4	8,0	6,2	7,9	7,7	9,0	**8,2**	Khá	Tốt	
11	Tống Huy Hoàng	10A10	**11A8**	6,0	7,1	6,5	5,6	5,9	7,0	7,3	5,5	**6,8**	TB	Tốt	
12	Nguyễn Quang Hùng	10A8	**11A8**	7,1	7,8	7,2	7,5	6,5	8,0	7,8	7,4	**7,7**	Khá	Tốt	
13	Phạm Quốc Huy	10A8	**11A8**	5,3	7,1	7,0	7,3	6,0	7,0	7,4	5,6	**7**	TB	Tốt	
14	Võ Ngọc Bảo Huy	10A8	**11A8**	6,8	8,0	7,1	7,0	6,0	7,4	6,9	6,6	**7,5**	Khá	Tốt	
15	Phùng Anh Khoa	10A10	**11A8**	4,9	7,4	5,9	6,6	6,1	7,4	6,8	7,3	**6,9**	TB	Tốt	
16	Lê Huỳnh Khôi	10A8	**11A8**	7,4	7,7	6,2	7,8	6,3	7,4	7,9	6,0	**7,4**	Khá	Tốt	
17	Hoàng Trà My	10A8	**11A8**	7,0	7,6	7,9	8,2	6,9	7,9	8,8	7,5	**8**	Khá	Tốt	
18	Nguyễn Quốc Nam	10A8	**11A8**	6,7	7,7	7,4	8,1	7,1	7,8	6,9	6,5	**7,5**	Khá	Tốt	
19	Đỗ Lê Thảo Ngân	10A8	**11A8**	6,1	7,7	6,9	7,9	7,0	7,8	7,1	7,2	**7,6**	Khá	Tốt	
20	Lê Thị Thanh Ngân	10A8	**11A8**	6,5	7,7	7,7	6,7	6,3	7,9	7,2	6,5	**7,5**	Khá	Tốt	
21	Trần Ngọc Trúc Ngân	10A8	**11A8**	6,0	7,3	6,5	7,7	7,2	7,3	7,5	6,4	**7,4**	Khá	Tốt	
22	Trần Thị Thanh Ngân	10A8	**11A8**	6,4	7,0	6,7	7,0	7,2	7,8	7,6	7,8	**7,6**	Khá	Tốt	
23	Đỗ Bảo Gia Nguyễn	10A8	**11A8**	7,2	8,0	7,5	7,1	6,7	7,8	7,3	7,3	**7,6**	Khá	Tốt	
24	Nguyễn Hồ Đình Nhân	10A8	**11A8**	6,8	7,8	7,2	7,4	6,6	7,8	7,6	7,2	**7,6**	Khá	Tốt	
25	Lê Thụy Yến Nhi	10A8	**11A8**	6,4	7,6	6,5	7,6	6,7	7,5	7,3	6,9	**7,5**	Khá	Tốt	
26	Nguyễn Thị Nhi	10A8	**11A8**	6,7	7,2	6,0	7,2	7,2	7,6	7,7	5,6	**7,4**	Khá	Tốt	
27	Nguyễn Yến Nhi	10A8	**11A8**	6,2	7,5	6,8	7,1	7,0	7,2	6,5	6,0	**7,2**	Khá	Tốt	
28	Nguyễn Quỳnh Như	10A8	**11A8**	6,2	8,4	7,3	8,0	7,5	8,4	8,5	8,8	**8,2**	Khá	Tốt	
29	Nguyễn Hoàng Phương	10A8	**11A8**	7,0	8,8	8,0	7,7	7,4	8,2	7,6	7,4	**8**	Khá	Tốt	
30	Lê Vương Phương Thảo	10A8	**11A8**	7,9	8,2	7,9	7,9	7,3	8,1	8,3	7,4	**8,1**	Khá	Tốt	
31	Phạm Thế Thiệu	10A8	**11A8**	7,1	7,7	7,5	7,1	6,6	7,4	7,9	6,4	**7,5**	Khá	Tốt	
32	Nguyễn Hữu Thịnh	10A8	**11A8**	4,1	6,1	4,8	6,9	6,0	6,9	6,4	7,3	**6,6**	TB	Tốt	
33	Dương Anh Thư	10A8	**11A8**	7,4	8,1	7,7	7,0	6,6	7,6	8,1	7,8	**7,9**	Khá	Tốt	
34	Lê Thị Phương Thùy	10A8	**11A8**	7,1	9,2	7,2	8,3	7,2	7,8	7,8	6,9	**7,9**	Khá	Tốt	
35	Trương Tích Tuyết Trân	10A8	**11A8**	8,1	8,9	8,6	7,7	7,8	9,1	8,5	8,4	**8,5**	Giỏi	Tốt	
36	Nguyễn Hữu Trí	10A8	**11A8**	6,8	8,6	7,9	7,6	6,5	7,4	7,7	7,8	**7,7**	Khá	Tốt	
37	Trần Văn Trí	10A8	**11A8**	7,7	8,6	7,3	7,4	6,0	7,6	7,9	6,3	**7,6**	Khá	Tốt	
38	Nguyễn Ngọc Quang Vinh	10A8	**11A8**	6,4	7,9	7,8	7,4	6,4	7,5	7,5	6,8	**7,5**	Khá	Tốt	
39	Tạ Khánh Vy	10A8	**11A8**	7,6	8,5	7,9	8,0	7,3	8,1	8,2	9,0	**8,3**	Giỏi	Tốt	
40															
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A9

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Huỳnh Ngọc Anh	10A9	**11A9**	6,8	7,0	7,9	7,3	6,7	7,8	6,8	7,5	**7,5**	Khá	Tốt	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	10A9	**11A9**	6,1	7,0	7,0	7,3	6,8	7,5	6,8	6,9	**7,3**	Khá	Tốt	
3	Hoàng Đào Phương Anh	10CT	**11A9**												
4	Nguyễn Thị Hồng Châu	10A9	**11A9**	7,1	8,0	7,4	7,9	7,6	9,0	7,6	7,4	**8**	Khá	Tốt	
5	Lê Cảnh Đạt	10A9	**11A9**	5,2	7,4	7,3	7,1	6,6	6,8	7,0	7,4	**7,2**	Khá	Tốt	
6	Nguyễn Nhật Hào	10A9	**11A9**	7,1	8,5	8,1	8,1	7,3	9,1	8,4	7,3	**8,2**	Khá	Tốt	
7	Phạm Thị Hoa	10A9	**11A9**	5,7	7,6	7,5	7,7	7,2	7,9	7,6	7,0	**7,6**	Khá	Tốt	
8	Phan Thanh Khá	10A9	**11A9**	6,6	7,8	7,0	7,3	6,6	7,6	7,7	6,7	**7,4**	Khá	Tốt	
9	Chu Đức Khải	10A9	**11A9**	5,3	7,4	6,7	6,7	5,1	7,5	6,6	7,2	**6,9**	Khá	Tốt	
10	Trần Lê Nam Khánh	10A9	**11A9**	5,0	7,5	6,9	7,3	6,7	7,8	7,4	6,9	**7,3**	Khá	Tốt	
11	Nguyễn Viết Khiêm	10A9	**11A9**	5,5	7,4	7,5	7,6	5,8	8,1	7,5	6,7	**7,4**	Khá	Tốt	
12	Nguyễn Thị Ngọc Lan	10A9	**11A9**	5,4	6,8	6,8	7,3	6,5	7,6	7,0	6,4	**7,2**	Khá	Tốt	
13	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	10A10	**11A9**	5,9	7,5	5,8	6,6	6,0	6,9	6,4	6,0	**6,9**	TB	Tốt	
14	Trần Ngọc Thảo My	10A9	**11A9**	6,7	7,8	7,6	7,3	7,4	8,1	7,2	7,1	**7,7**	Khá	Tốt	
15	Trần Minh Ngọc Ngân	10A9	**11A9**	7,1	8,2	8,5	8,0	7,2	8,3	7,5	8,4	**8,1**	Giỏi	Tốt	
16	Huỳnh Trần Trọng Nghĩa	10A9	**11A9**	7,5	7,8	8,0	7,3	7,3	7,4	8,0	7,4	**7,8**	Khá	Tốt	
17	Nguyễn Thanh Như Ngọc	10A9	**11A9**	6,8	8,0	7,3	7,5	7,2	7,9	7,0	6,6	**7,6**	Khá	Tốt	
18	Lê Cảnh Minh Nhật	10A9	**11A9**	6,6	7,9	7,3	6,6	5,9	8,1	7,7	8,1	**7,6**	Khá	Tốt	
19	Chu Uyển Nhi	10A9	**11A9**	6,9	7,9	6,8	7,0	7,7	7,6	7,7	6,6	**7,6**	Khá	Tốt	
20	Nguyễn Huỳnh Yến Nhi	10A9	**11A9**	6,4	7,1	6,5	7,4	7,2	7,7	7,0	5,6	**7,2**	Khá	Tốt	
21	Bùi Trường Phát	10A9	**11A9**	8,1	8,8	8,0	9,2	7,4	8,3	8,1	8,8	**8,5**	Giỏi	Tốt	
22	Nguyễn Gia Phúc	10A9	**11A9**	6,7	8,2	8,0	7,6	8,2	7,8	7,9	7,7	**7,9**	Khá	Tốt	
23	Phạm Thị Hồng Phúc	10A9	**11A9**	6,7	7,8	6,9	7,3	7,6	7,8	6,8	7,6	**7,6**	Khá	Tốt	
24	Phạm Thiên Phúc	10A9	**11A9**	8,3	8,9	8,5	8,2	7,7	8,2	8,2	8,4	**8,4**	Giỏi	Tốt	
25	Trần Lưu Anh Quân	10A9	**11A9**	8,0	7,8	6,9	6,3	5,7	7,3	7,3	6,7	**7,3**	Khá	Tốt	
26	Phạm Văn Sang	10A10	**11A9**	5,7	6,4	5,6	6,4	6,1	7,0	6,9	5,6	**6,6**	TB	Tốt	
27	Lê Trường Sơn	10A9	**11A9**	6,9	7,7	6,8	7,8	6,5	7,7	6,9	6,4	**7,5**	Khá	Tốt	
28	Trần Phước Sơn	10A9	**11A9**	6,9	7,3	8,1	8,2	7,3	7,9	7,9	7,8	**7,9**	Khá	Tốt	
29	Trần Quốc Thái	10A9	**11A9**	8,6	9,3	8,9	8,4	7,6	8,9	8,3	8,3	**8,6**	Giỏi	Tốt	
30	Nguyễn Quỳnh Hồng Thắm	10A9	**11A9**	5,3	8,0	6,9	7,7	7,7	8,1	8,0	8,0	**7,7**	Khá	Tốt	
31	Nguyễn Tô Anh Thư	10A9	**11A9**	7,7	7,8	7,9	8,2	7,4	8,5	8,3	8,0	**8,2**	Giỏi	Tốt	
32	Vũ Anh Thư	10A9	**11A9**	7,5	7,7	7,1	7,8	8,1	8,7	8,3	7,6	**8,1**	Giỏi	Tốt	
33	Nguyễn Thụy Ngọc Thương	10A9	**11A9**	7,2	9,0	7,6	9,2	8,0	8,3	8,9	8,0	**8,5**	Giỏi	Tốt	
34	Đỗ Trần Tiến	10A9	**11A9**	6,1	7,5	5,9	6,6	6,3	7,1	7,3	6,3	**7,2**	TB	Tốt	
35	Phạm Nguyễn Yến Trang	10A10	**11A9**	5,7	7,4	6,0	6,5	6,1	7,1	6,8	6,2	**7**	TB	Tốt	
36	Huỳnh Thanh Tuấn	10A9	**11A9**	5,4	7,0	6,7	5,5	5,6	6,5	6,4	6,3	**6,7**	TB	Tốt	
37	Lương Tú Uyên	10A9	**11A9**	6,9	7,6	6,4	7,3	7,6	7,8	7,6	7,0	**7,7**	Khá	Tốt	
38	Trần Huỳnh Phương Uyên	10A9	**11A9**	5,7	7,2	8,0	7,0	7,1	7,3	6,9	7,0	**7,4**	Khá	Tốt	
39	Trần Đồng Thiên Vỹ	10A9	**11A9**	6,0	7,5	6,7	7,3	6,7	7,0	7,3	7,1	**7,4**	Khá	Tốt	
40															
41															
42															

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 11A10

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚPc	LỚP	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh	ĐTB	HL	HK	Ghi chú
1	Nguyễn Thảo Anh	10A10	**11A10**	5,6	7,7	6,3	6,3	8,0	7,9	7,0	7,6	**7,5**	Khá	Tốt	
2	Nguyễn Việt Anh	10A10	**11A10**	5,9	7,1	7,4	7,9	6,6	7,7	7,9	8,5	**7,8**	Khá	Tốt	
3	Đinh Hoàng Thiên Bảo	10A10	**11A10**	7,4	8,4	8,4	8,4	7,4	7,8	8,1	9,0	**8,2**	Giỏi	Tốt	
4	Nguyễn Gia Bảo	10A10	**11A10**	6,8	8,6	7,5	7,5	7,3	8,3	7,5	7,5	**7,8**	Khá	Tốt	
5	Nguyễn Thế Bảo	10A10	**11A10**	7,7	8,7	8,2	8,3	7,6	8,5	8,2	7,7	**8,3**	Khá	Tốt	
6	Mao Ngọc Châu	10A6	**11A10**	6,0	7,4	6,8	7,3	5,7	7,4	6,9	6,9	**7,2**	Khá	Tốt	
7	Lê Trần Ngọc Diệp	10A10	**11A10**	6,5	8,0	7,6	6,7	7,2	8,4	7,2	7,2	**7,7**	Khá	Tốt	
8	Ngô Ánh Dương	10A10	**11A10**	6,0	7,1	5,6	6,4	6,7	7,4	7,2	6,0	**6,9**	Khá	Tốt	
9	Trần Cảnh Hà	10A10	**11A10**	5,6	7,1	6,5	6,6	5,5	6,8	7,5	5,1	**6,7**	TB	Tốt	
10	Lê Minh Hoàng	10A10	**11A10**	7,9	9,2	7,8	8,3	7,6	8,2	8,7	7,9	**8,3**	Khá	Tốt	
11	Nguyễn Huy Hoàng	10A10	**11A10**	6,0	7,6	6,7	6,9	6,6	7,3	7,0	6,5	**7,3**	Khá	Tốt	
12	Trần Đức Hoàng	10A10	**11A10**	7,9	8,5	8,0	7,8	7,0	8,3	7,8	8,6	**8,2**	Giỏi	Tốt	
13	Trần Thị Ngọc Khánh	10A6	**11A10**	5,2	6,6	5,8	5,9	6,6	7,4	7,3	5,9	**6,7**	Khá	Tốt	
14	Đoàn Tuấn Khoa	10A10	**11A10**	5,9	7,1	7,3	6,6	6,5	7,3	7,6	6,0	**7,1**	Khá	Tốt	
15	Nguyễn Hoàng Tuyết Lan	10CT	**11A10**												
16	Nguyễn Hải Mi	10A10	**11A10**	6,0	6,6	6,6	6,9	6,5	7,5	7,2	5,6	**7,1**	Khá	Khá	
17	Ngô Thị Thảo My	10A7	**11A10**	6,2	6,7	5,6	6,2	6,7	7,8	7,5	5,8	**7**	Khá	Tốt	
18	Phạm Vũ Thúy My	10A10	**11A10**	5,5	7,4	6,0	5,8	6,6	7,6	7,7	6,0	**7,1**	Khá	Tốt	
19	Nguyễn Hải Nam	10A10	**11A10**	6,2	7,5	7,5	8,2	7,6	7,7	8,0	6,4	**7,7**	Khá	Tốt	
20	Văn Thị Bạch Ngân	10A8	**11A10**	6,3	7,1	6,3	7,8	6,8	7,8	7,3	6,9	**7,5**	Khá	Tốt	
21	Nguyễn Kim Ngọc	10A7	**11A10**	6,2	7,8	8,2	7,9	6,5	7,3	7,7	6,8	**7,6**	Khá	Tốt	
22	Nguyễn Kim Ngọc	10A10	**11A10**	5,1	6,3	4,6	5,9	5,7	6,0	6,3	5,4	**6,3**	TB	Tốt	
23	Vũ Hoài Hồng Ngọc	10A10	**11A10**	7,4	8,8	6,9	8,3	7,7	8,9	8,4	7,0	**8,1**	Khá	Tốt	
24	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nhi	10A10	**11A10**	6,3	8,0	6,8	8,3	6,9	7,9	7,6	7,6	**7,7**	Khá	Tốt	
25	Phạm Xuân Phúc	10A8	**11A10**	5,6	7,6	6,9	7,2	6,7	6,7	7,0	5,9	**7**	Khá	Tốt	
26	Nguyễn Thanh Phương	10A9	**11A10**	6,5	9,2	7,8	8,6	7,2	8,2	7,8	8,4	**8,3**	Giỏi	Tốt	
27	Nguyễn Thị Thảo	10A9	**11A10**	6,9	8,3	8,1	8,0	8,1	8,2	8,2	7,8	**8,2**	Giỏi	Tốt	
28	Thiều Gia Thịnh	10A8	**11A10**	6,0	7,5	7,1	8,0	6,7	7,8	7,1	5,9	**7,5**	Khá	Tốt	
29	Vũ Anh Thư	10A10	**11A10**	5,3	7,5	6,5	7,3	6,8	8,0	7,5	5,9	**7,1**	Khá	Tốt	
30	Đào Thị Xuân Thúy	10A10	**11A10**	5,6	8,0	8,3	7,8	6,6	8,1	7,9	7,5	**7,8**	Khá	Tốt	
31	Mã Minh Tiến	10A10	**11A10**	5,5	6,9	6,0	6,3	5,4	7,3	7,6	6,8	**6,9**	Khá	Tốt	
32	Nguyễn Đặng Ngọc Trâm	10A10	**11A10**	8,1	8,9	8,4	8,5	7,1	8,7	8,0	9,3	**8,5**	Giỏi	Tốt	
33	Trần Thùy Trang	10A10	**11A10**	7,0	8,0	8,5	7,4	7,6	7,5	8,3	8,2	**8,1**	Giỏi	Tốt	
34	Nguyễn Thành Triết	10CT	**11A10**									**5,6**	TB	Tốt	
35	Nguyễn Phú Tuấn	10A6	**11A10**	5,2	7,8	6,0	5,6	6,6	7,0	7,0	8,0	**7,1**	Khá	Tốt	
36	Phạm Lê Anh Tuấn	10A10	**11A10**	5,7	7,5	6,9	6,7	5,7	7,9	7,2	6,7	**7,2**	Khá	Tốt	
37	Lê Thanh Vân	10A10	**11A10**	7,2	8,9	8,5	8,0	7,9	7,8	7,3	8,2	**8,1**	Giỏi	Tốt	
38	Lê Thị Tường Vy	10A10	**11A10**	3,5	6,1	4,5	6,2	5,8	6,5	6,5	5,4	**6,1**	TB	Tốt	
39	Chu Thị Hải Yến	10A6	**11A10**	5,3	8,0	5,9	7,7	6,5	8,0	7,1	7,2	**7,4**	Khá	Tốt	
40															
41															
42															